

2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 06 NĂM 2022

30

THÁNG 6



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động hệ số an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Các cấu phần vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Rủi ro tín dụng	9
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	9
Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro	11
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	11
Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19	12
Tài sản có rủi ro tín dụng	13
TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	14
TSCRR tín dụng theo ngành	16
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	19
TSCRR tín dụng đối tác	20
Rủi ro thị trường	21
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	21
Chiến lược tự doanh	21
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	21
Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ	21
Tài sản có rủi ro tín dụng thị trường	22
Rủi ro hoạt động	23
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	24
Quản lý kinh doanh liên tục	24
Tài sản có rủi ro hoạt động	25

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu - Riêng lẻ	13
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu - Hợp nhất	13
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	14
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ	14
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ	15
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất	15
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất	15
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	17
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	19
Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	20
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	20
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	22
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	25
Phụ lục	
	Trang
Danh mục viết tắt	27
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	28
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	31

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (‘NHNN’) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 04/2019, VPBank (‘Ngân hàng’) đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 02/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ Thông tư 13. Kết quả tính toán tỉ lệ an toàn vốn (CAR) của VPBank tại thời điểm 30/06/2022 đã được kiểm toán bởi một trong những Công ty Kiểm toán độc lập hàng đầu Việt Nam.

Để ứng phó với tình hình COVID-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN (‘Thông tư 01’) hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ an toàn vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tại 30/06/2022 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2)

Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của các loại rủi ro đó.

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Đơn vị: tỷ đồng

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



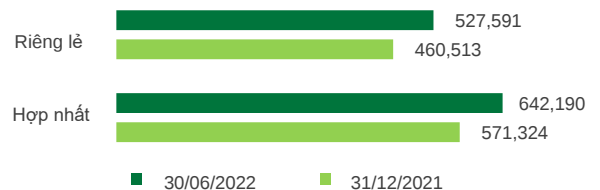
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng (‘RRTD’) trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 459,338 tỷ đồng; hợp nhất: 534,170 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 572,233 tỷ đồng; hợp nhất: 645,618 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 85.63% và 87.78%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và các công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền, nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có ba công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank (tỷ lệ sở hữu 100%), Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (tỷ lệ sở hữu 50%) và Công ty CP chứng khoán VPBank (tỷ lệ sở hữu 99.9%). Cả ba công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC
VPBank SMBC FC



Công ty CP Chứng khoán VPBank
VPBankS

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản và nợ phải trả có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối kế toán đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro tín dụng đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,308	2,308	2,308	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,248	4,248	4,248	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	75,840	75,840	72,380	3,460	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	46	46	-	-	46	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	435	435	-	435	(216) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	314,509	314,509	314,509	-	-	-
Mua nợ	g	939	939	939	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	101,506	101,506	101,506	-	-	-
Góp vốn	i	14,944	14,944	300	-	-	14,644
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	46,472	46,472	46,472	-	-	-
Tổng		561,247	561,247	542,662	3,895	(170)	14,644

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,308	2,308	2,308	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,978	4,978	4,978	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	62,026	62,026	58,566	3,460	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	5,616	5,616	5,321 ⁽⁴⁾	-	295	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	520	520	-	520	(216) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	392,504	392,504	392,504	-	-	-
Mua nợ	g	939	939	939	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	102,016	102,016	102,016	-	-	-
Góp vốn	i	250	250	250	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	50,234	50,234	50,234	-	-	-
Tổng		621,391	621,391	617,116	3,980	79	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh theo khung rủi ro thị trường, không xuất hiện trên BCTC.
(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Theo quy trình rà soát hằng năm, Ngân hàng tiếp tục củng cố Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có, tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn. Quy định này đề cập về các nguyên tắc, quy trình quản trị tỷ lệ an toàn vốn, trong đó quy định rõ trách nhiệm đến từng bộ phận, phòng ban liên quan, qua đó xây dựng quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn một cách chặt chẽ.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eye principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Tháng 02/2020, VPBank chính thức áp dụng thành công trụ cột II của Basel II - Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 2 năm so với thời hạn NHNN quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Kể từ thời điểm này, VPBank đã tiến hành đánh giá ICAAP định kỳ mỗi 6 tháng, với mục tiêu phản ánh thay đổi trong môi trường kinh doanh và tình hình thực tế của Ngân hàng. Trong năm 2021, nhằm nắm bắt diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 tại Việt Nam và những tác động lên ngành ngân hàng, VPBank tiến hành triển khai ICAAP giúp điều chỉnh kịp thời và hiệu quả kế hoạch vốn trong 3 năm, qua đó đảm bảo nguồn vốn

Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 3 năm được xây dựng phản ánh cả vốn tự có và vốn kinh tế của Ngân hàng. Trong đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR năm 2022-2024 nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 10% (cao hơn 2% so với hệ số CAR quy định của NHNN) trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- **Vốn kinh tế** - Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được thực hiện theo 6 bước:

- Nhận dạng, đo lường rủi ro trọng yếu và vốn kinh tế nhằm đảm bảo thực hiện theo kế hoạch kinh doanh;
- Kiểm tra sức chịu đựng về vốn;
- Xác định vốn tự có mục tiêu và vốn tự có dự kiến;
- Xây dựng kế hoạch vốn;
- Giám sát mức an toàn vốn và quản lý vốn đảm bảo vốn mục tiêu, đồng thời điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

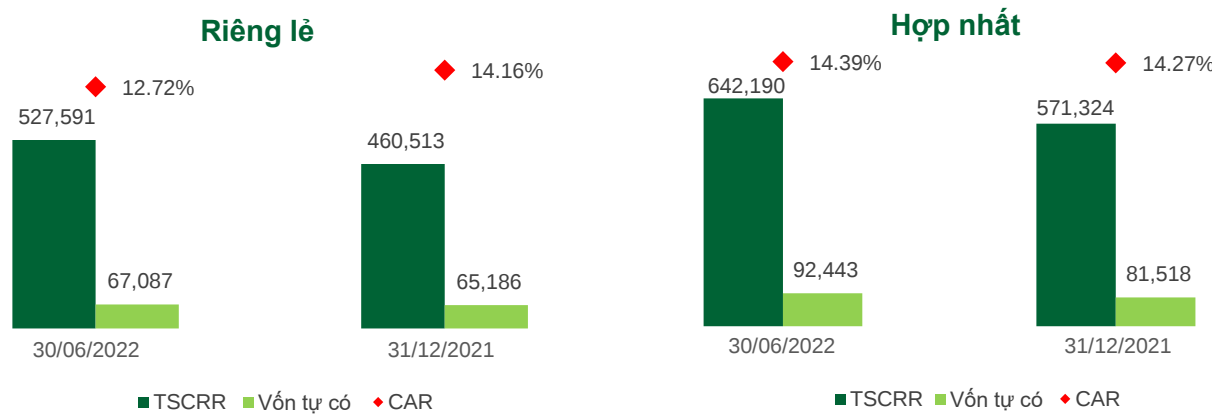
Biến động hệ số an toàn vốn

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, hệ số CAR hợp nhất của ngân hàng tăng 0.13% lên 14.39% đến từ tăng trưởng lợi nhuận cao trong Quý 1 năm 2022. Tuy nhiên, hệ số CAR riêng lẻ giảm 1.45% xuống còn 12.72%, chủ yếu do VPBank tăng số dư đầu tư góp vốn thêm 9 nghìn tỷ đồng vào Công ty CP Chứng khoán VPBank.

Trong nửa đầu năm 2022, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 14.57% và TSCRR hợp nhất tăng 12.40%,

trong khi vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 2.90% và 13.40%. Hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu vốn tối thiểu theo RAS 2022 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 9 đến 26).



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		30/06/2022		31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	527,591	642,190	460,513	571,324
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	459,338	534,170	394,057	463,603
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	1,937	2,041	3,029	3,067
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	56,602	96,116	45,648	85,720
	Tài sản có rủi ro Thị trường	9,714	9,863	17,779	18,934
B	Tổng vốn yêu cầu	42,207	51,375	36,841	45,706
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	36,747	42,734	31,525	37,088
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	155	163	242	245
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	4,528	7,689	3,652	6,858
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	777	789	1,422	1,515
C	Vốn tự có	67,087	92,443	65,186	81,518
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	88,198	90,476	76,039	78,372
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(6,467)	1,967	(5,213)	3,146
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	14,644	-	5,640	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	16.72%	14.09%	16.51%	13.72%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	12.72%	14.39%	14.16%	14.27%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số khoản giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại Phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Tại thời điểm 30/06/2022, toàn bộ nợ thứ cấp phát hành bởi VPBank đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 đã được tắt toán.

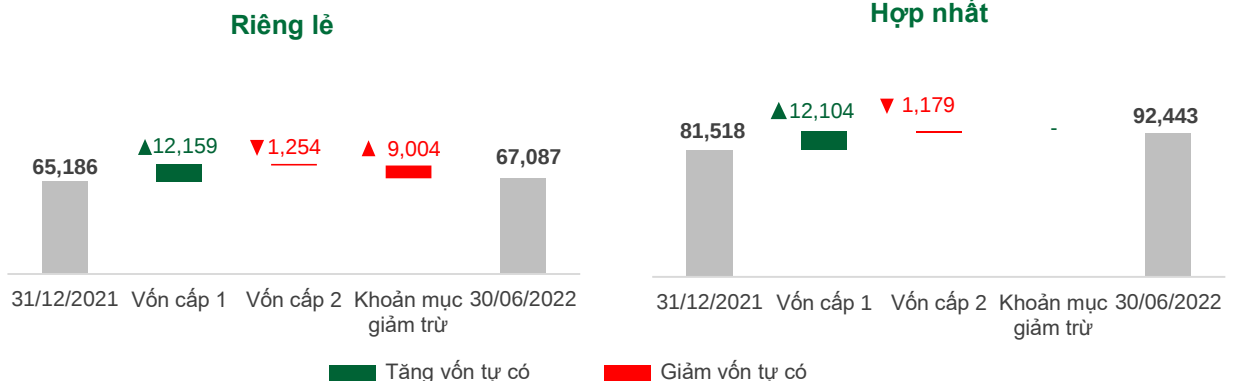
Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 1.9 nghìn tỷ đồng và 10.9 nghìn tỷ đồng. Trong đó, Vốn cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 12.2 nghìn tỷ đồng và 12.1 nghìn tỷ đồng, chủ yếu từ lợi nhuận thu về trong Quý 1 năm 2022. Tuy nhiên, do khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán VPBank bị giảm trừ khỏi vốn tự có riêng lẻ, dẫn đến tổng vốn tự có riêng lẻ chỉ tăng 1.9 nghìn tỷ đồng.

Trong khi đó, Vốn cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều giảm nhẹ, đến từ việc tăng 1.4 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nợ thứ cấp của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

Đơn vị: Tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

	Tham chiếu	30/06/2022	31/12/2021
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		88,198	76,039
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1) \div (7)$		89,959	77,800
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,375
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	5,456
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	36,771
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8) \div (10)$		1,761	1,761
8	Lợi thế thương mại		-
9	Lỗi lũy kế		-
10	Cổ phiếu quỹ	p	1,761
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		(6,467)	(5,213)
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11) \div (16)$		1,871	1,678
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,871	1,678
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành	-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)		8,338	6,891
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)	-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	8,338	6,891
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		14,644	5,640
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.	9,068	64
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		67,087	65,186

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	30/06/2022	31/12/2021
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		90,476	78,372
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum(1)÷(8)$		92,310	80,133
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	2,220
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	3,199
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,112
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	34,645
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	77
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)÷(11)$		1,834	1,761
9	Lợi thế thương mại		73
10	Lỗi lũy kế		-
11	Cổ phiếu quỹ	p	1,761
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		1,967	3,146
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)÷(18)$		10,305	10,037
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,331
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		7,974
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		8,338	6,891
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		8,338
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		92,443	81,518

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn yêu cầu của VPBank (trên 80% với số hợp nhất). Cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt theo từng phân khúc khách hàng, trực tiếp báo cáo tới TGD thông qua Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng và báo cáo tới Hội đồng quản trị thông qua Ủy ban quản lý rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel II và III.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được xem xét lại định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần thiết) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã đưa ra định hướng và hướng dẫn rõ ràng về giảm thiểu RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung, từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn ở rủi ro tín dụng đối tác, rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha

loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- Rủi ro vỡ nợ là rủi ro trọng yếu nhất trong các loại RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết;
- Rủi ro tín dụng tập trung là rủi ro có khả năng tạo ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. VPBank nhận diện rủi ro tín dụng tập trung dưới nhiều hình thức khác nhau và thiết lập các hạn mức để quản lý và giám sát hiệu quả. Các hình thức phát sinh rủi ro tín dụng tập trung bao gồm dư nợ tập trung vào khách hàng riêng lẻ, nhóm khách hàng có liên quan, các ngành, lĩnh vực kinh tế hoặc loại tiền tệ, ở cấp độ có tác động đáng kể đến thu nhập và vị thế rủi ro của Ngân hàng;
- Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác;
- Rủi ro quốc gia là rủi ro từ việc đầu tư/tài trợ vào khách hàng/nhóm khách hàng tại một quốc gia cụ thể. Rủi ro tại các quốc gia khác nhau là khác nhau, có thể bao gồm các rủi ro liên quan đến cho vay qua biên giới như rủi ro chính trị, rủi ro tỷ giá, rủi ro kinh tế và rủi ro chuyển đổi tiền tệ.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank phát triển chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập kỳ vọng bằng cách tập trung vào các lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng. VPBank xây dựng chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Việc thực hiện chiến lược quản lý RRTD là xuyên suốt trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và được ghi nhận bởi hệ thống quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm nhưng không hạn chế các quy định về chính sách cấp tín dụng của VPBank đối với khách hàng, quy định về các điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quy định về phân loại nợ, quy định về kiểm tra giám sát tín dụng, quy định về quản lý các khoản nợ có vấn đề... Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển kinh doanh của VPBank trong từng thời kỳ.

Khẩu vị RRTD & Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu chiến lược quản lý rủi ro từ trên xuống (top-down limit) và các hạn mức rủi ro tín dụng. Các hạn mức RRTD tại VPBank bao gồm nhưng không giới hạn ở hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực kinh tế; hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng có liên quan; hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm.

Các cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBank chịu trách nhiệm tuân thủ các hạn mức rủi ro tín dụng đã được xác định và phải kiểm tra tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. VPBank đang thực hiện giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp và kịp thời.

Việc rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) hạn mức rủi ro được thực hiện tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Hệ thống phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng (*quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt*) được xây dựng toàn diện cho các loại hình tín dụng, quy mô giao dịch, cụ thể cho từng sản phẩm, ... đảm bảo phù hợp với mục tiêu chiến lược của VPBank trong từng thời kỳ và phù hợp với năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của từng cấp phê duyệt.

Một cách tổng quát, Ngân hàng đo lường, quản lý, báo cáo và giám sát RRTD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Bộ phận quản lý RRTD độc lập với các đơn vị kinh doanh; các tiêu chuẩn, quy trình và nguyên tắc ra quyết định về tín dụng phải được áp dụng nhất quán trong mỗi đơn vị;
- Thẩm định và phê duyệt tín dụng là một nguyên tắc quan trọng của quản lý RRTD. Bộ phận quản lý rủi ro hợp tác với các đơn vị kinh doanh, tuyến bảo vệ đầu tiên, trong việc lựa chọn khách hàng.
- Ngân hàng nhắm tới mục đích ngăn chặn rủi ro tập trung quá mức và rủi ro đuôi (tail-risk, tổn thất lớn bất ngờ) bằng cách duy trì danh mục tín dụng

đa dạng. Danh mục tập trung một loại khách hàng, ngành công nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể được đánh giá và quản lý dựa trên khẩu vị rủi ro đã xác định. Ngân hàng cũng duy trì các tiêu chuẩn bảo lãnh phát hành nhằm ngăn ngừa RRTD lớn ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư;

- Việc cấp tín dụng mới, cấp tín dụng bổ sung hoặc các thay đổi trọng yếu của các khoản đã cấp tín dụng (như thay đổi về kỳ hạn, cấu trúc tài sản đảm bảo hoặc các điều khoản hợp đồng) đều phải được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được giao cho các cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xem xét định kỳ;
- Các khoản cấp tín dụng được quản lý trên nguyên tắc “nghĩa vụ đến từ một đối tác” (“one obligor principle”), theo đó tất cả các khoản cấp tín dụng cho một nhóm khách hàng có liên quan với nhau được hợp nhất thành một nhóm;
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đóng vai trò trung tâm như một công cụ để đo lường RRTD. Xếp hạng tín dụng là một phần thiết yếu của quy trình bảo lãnh và cấp tín dụng của Ngân hàng, tạo cơ sở cho việc xác định khẩu vị rủi ro ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư. Các hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế để đánh giá xu hướng vỡ nợ của khách hàng và mức độ tổn thất liên quan đến các khách hàng riêng biệt. Các khách hàng này thường được quản lý riêng rẽ, hoặc quản lý trên cấp độ danh mục sản phẩm đối với khách hàng cá nhân.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS) và Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS). Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác cao thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng, cũng như đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó xúc tiến tự động hóa, giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi vận hành của con người.

Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro

Khung rủi ro tín dụng VPBank kiểm soát đa dạng các loại tài sản, sản phẩm và ngành kinh tế. Phân tích cụ thể về dư nợ của VPBank đối với các lĩnh vực và ngành kinh tế chính sẽ được trình bày từ trang 16 đến 18.

Nhằm mục đích đo lường và quản lý hiệu quả các loại rủi ro đối với các khoản dư nợ này, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch, VPBank đã không ngừng nâng cấp hệ thống xếp hạng của ngân hàng dựa trên việc áp dụng linh hoạt các phương pháp luận: phân tích số liệu, phán đoán chuyên gia và kết hợp cả hai. Chi tiết về khung và hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được trình bày dưới đây.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

Năm 2020, VPBank đã tích hợp kết quả tính xác suất vỡ nợ ('PD') của khách hàng vào hệ thống xếp hạng tín dụng của khách hàng để tính toán tổn thất dự kiến theo yêu cầu của IFRS9 bên cạnh áp dụng quy trình phê duyệt tín dụng và giải ngân nghiêm ngặt. Tất cả các mô hình xác suất vỡ nợ đều tính đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, nâng cao nhận biết rủi ro và mô hình kinh doanh theo tầm nhìn dài hạn.

Khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân đều áp dụng tất cả các mô hình rủi ro tín dụng, xây dựng nội bộ và hàng năm được ban lãnh đạo rà soát. Ngoài ra, việc đánh giá độc lập các mô hình được thực hiện bởi đơn vị kiểm định mô hình độc lập, tách biệt với đơn vị xây dựng mô hình.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, xác suất vỡ nợ của khách hàng được ước tính theo cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng phân tách khách hàng theo hình thức khoản vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm kết hợp với các yếu tố đánh giá dài hạn. Điểm xếp hạng từ các mô hình được rà soát bởi chuyên gia phê duyệt tín dụng.

Đối với KHCN, bao gồm khách hàng tín dụng tiểu thương, đa dạng các mô hình chấm điểm xét duyệt và chấm điểm hành vi được xây dựng nhằm đưa ra xác suất vỡ nợ và các phân tích sâu cho nhiều mục đích khác nhau. Hơn 30 mô hình đã được xây dựng phục vụ phát triển kinh doanh, bao gồm mô hình chấm điểm A, B, C và nhiều mô hình chấm điểm khác cho thể tín dụng.

Triển khai Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB), VPBank sẽ tiếp tục cải thiện khung mô hình để xây dựng các mô hình về Tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ ('EAD') và Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') nhằm đánh giá mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Kiểm định mô hình độc lập

VPBank tự hào là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng đầy đủ chức năng Kiểm định Mô hình Nội bộ độc lập. Bộ phận kiểm định mô hình của VPBank đã thực hiện kiểm định các mô hình IFRS9 và hoàn thiện khung kiểm định mô hình cho IFRS 9 và Basel.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

VPBank đã áp dụng tiêu chuẩn IFRS 9 cho mục đích quản trị. Đáng chú ý là từ tháng 09/2021, hệ thống IFRS 9 đã thành công đi vào vận hành và có tác động sâu rộng đến quy trình quản lý rủi ro và đem lại nhiều lợi ích cho người dùng trong quá trình tính trích lập dự phòng, đồng thời tăng tính minh bạch và nâng cao vị thế cạnh tranh của Ngân hàng trong nước và quốc tế.

Theo yêu cầu về tính toán tổn thất tín dụng dự kiến, IFRS9 tác động đáng kể đến dự phòng rủi ro tín dụng, lợi nhuận và vốn. Ngân hàng cần cải thiện các nguyên tắc báo cáo nhằm giải thích hiệu quả ước lượng tổn thất tín dụng dự kiến (ECL), thể hiện sự thay đổi theo chu kỳ do tài sản tài chính được chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 một cách có hệ thống.

Liên quan đến tác động của dịch COVID-19, Ngân hàng đã phản ánh các kịch bản vĩ mô khác nhau và trọng số liên quan, nhằm lượng hóa tác động của đại dịch đối với ước lượng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến ECL vào năm 2020 và những năm tiếp theo.

Tính toán theo IFRS 9 và Basel III sẽ giúp đánh giá lại tính bền vững dòng tiền của khách hàng trong điều kiện vĩ mô với nhiều thách thức trong tương lai, từ đó xác định lại hoạt động kinh doanh chiến lược và khách hàng mục tiêu. Tuy giai đoạn ban đầu đưa vào thực hiện sẽ còn gặp nhiều khó khăn cùng với ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số về vốn, hai phương pháp này sẽ trang bị cho VPBank một hệ thống kinh doanh bền vững, ít rủi ro, đi kèm với quy trình hoạt động hiệu quả và phân bổ vốn tốt hơn.

Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19

Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của NHNN trong giai đoạn ứng phó với dịch COVID-19, VPBank đã nhanh chóng thích ứng với khó khăn qua việc chủ động cơ cấu nợ cho khách hàng và đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của thị trường và kỳ vọng của khách hàng.

Cơ cấu nợ

Thấu hiểu những khó khăn mà khách hàng phải đối mặt trong đại dịch COVID-19, Ngân hàng đã chủ động thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 nhằm giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời và ổn định tài chính.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhờ xuất khẩu phục hồi và việc dỡ bỏ các hạn chế do đại dịch COVID-19, tình hình cơ cấu nợ tại VPBank có xu hướng giảm dần trong nửa đầu năm 2022. Ngoài ra, khả năng phục hồi của khách hàng sau khi kết thúc thời hạn hỗ trợ được duy trì tích cực. Cụ thể, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trên cơ sở riêng lẻ, gần 90% tổng dư nợ được cơ cấu có trạng thái trả nợ bình thường, nhờ các chính sách cơ cấu thận trọng thực hiện cho các khách hàng tạm thời gặp khó khăn trong việc thanh toán do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Chính sách tín dụng

Hồ sơ rủi ro của Ngân hàng được giữ ở mức an toàn nhờ sự linh hoạt trong việc điều chỉnh các chính sách tín dụng trong từng thời kỳ dựa trên tình hình cụ thể của nền kinh tế. Các chính sách thắt chặt tín dụng (Hạn chế cho vay đối với những khách hàng hoạt động trong vùng bị phong tỏa, áp dụng các điều kiện trước và sau giải ngân để giảm thiểu rủi ro và kiểm soát chặt chẽ tình hình tài chính, ...) đã dần được nới lỏng khi nền kinh tế có những dấu hiệu phục hồi tích cực.

Số hóa

Với diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 trong năm 2021, VPBank đã chủ động áp dụng các ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao tính linh hoạt trong các dịch vụ của ngân hàng cũng như đảm bảo sự an toàn của khách hàng và nhân viên. Việc VPBank sẵn sàng thích ứng với những thay đổi của thị trường và hành vi khách hàng đã giúp ngân hàng tăng cường năng lực cạnh tranh, giảm chi phí hoạt động, nâng cao năng suất và trải nghiệm của khách hàng. Tiếp nối hành trình số hóa trong năm 2020, Ngân hàng liên tiếp cho ra đời các

thương hiệu và nền tảng giao dịch cung cấp dịch vụ trực tuyến cho khách hàng như VPBank Prime, VPBank NEO, Race Car, Race Home, VPBank NEO Express và VPBank NEOBiz, đảm bảo tối ưu dịch vụ khách hàng. Hàng loạt ứng dụng công nghệ đã được triển khai để có thể cho ra mắt một hệ sinh thái toàn diện các dịch vụ số hóa (ví dụ, giải ngân, cấp thấu chi, cho vay mua ô tô, mở tài khoản qua eKYC và gửi tiền, tất cả đều được thực hiện trực tuyến).

Hoạt động thu hồi nợ của VPBank còn được hỗ trợ với những sáng kiến và công nghệ hiện đại, góp phần quan trọng vào việc tối ưu hóa và nâng cao hiệu quả thu hồi nợ và giảm chi phí vận hành. Nổi bật, so với các ngân hàng thương mại Việt Nam, VPBank sở hữu một trong những trung tâm thu hồi nợ hiện đại và được trang bị tốt nhất, trong đó, mọi hoạt động thu hồi nợ được thực hiện tập trung thay vì phân cấp cho các chi nhánh.

Tài sản có rủi ro tín dụng

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV;
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản;
- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV;
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

Tài sản có rủi ro tín dụng (tiếp)

Tài sản có RRTD chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của Ngân hàng, lần lượt là 87.1% trên cơ sở riêng lẻ và 83.2% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, Tài sản có RRTD của Ngân hàng riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 65.3 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 16.6%) và tăng 70.6 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 15.2%), đến từ dư nợ tín dụng tăng trưởng 81.1 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 81.7 nghìn tỷ đồng (hợp nhất), trong đó tăng tập trung chủ yếu vào dư nợ cho vay khách hàng.

Hệ số RRTD trung bình riêng lẻ gần như giữ nguyên so với cuối năm 2021, trong khi hệ số RRTD trung bình hợp nhất tăng nhẹ 0.5% do tác động từ danh mục của Công ty CP Chứng khoán VPBank.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	30/06/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	1	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	65,222	5,218	41,030	3,283
Khoản phải đòi doanh nghiệp	248,292	19,863	231,644	18,532
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,224	1,378	19,878	1,590
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,606	528	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	86,457	6,917	73,898	5,912
Khoản nợ xấu	9,221	738	6,530	522
Các loại tài sản khác	26,316	2,105	15,872	1,270
Tổng	459,338	36,747	394,057	31,525

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu – Hợp nhất	30/06/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	1	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	55,213	4,417	36,338	2,907
Khoản phải đòi doanh nghiệp	274,709	21,977	252,299	20,184
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	18,065	1,445	20,719	1,657
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,606	528	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	128,717	10,298	111,356	8,909
Khoản nợ xấu	21,951	1,756	19,511	1,561
Các loại tài sản khác	28,909	2,313	18,175	1,454
Tổng	534,170	42,734	463,603	37,088

TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2022, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Thế nên chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 2 năm 2022, 93.0% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và tập trung vào xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (42.4%) và BB+ đến BB- (48.2%) trên cơ sở hợp nhất.

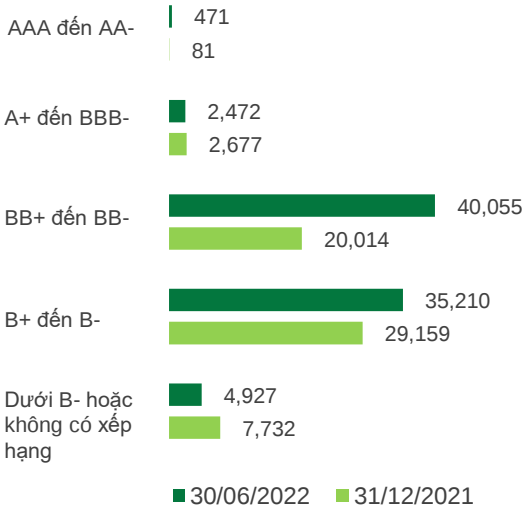
So với kỳ báo cáo 31/12/2021, TSCRRTín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng 18.9 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 51.94%) trên cơ sở hợp nhất, chủ yếu đến từ tăng dư nợ với nhóm tổ chức tín dụng xếp hạng từ BB+ đến B-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị : tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ

Bảng 9: TSCRRT tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ			HSRR	30/06/2022		31/12/2021	
				TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-	
	BB+ đến BB-	40%	9,381	750	5,807	465	
	B+ đến B-	50%	5,694	456	7,500	600	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	12,898	1,032	7,435	595	
Tổng			27,973	2,238	20,742	1,660	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	
	BB+ đến BB-	80%	10,740	859	4,198	336	
	B+ đến B-	100%	19,757	1,581	9,650	772	
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,606	208	4,963	397	
Tổng			33,103	2,648	18,811	1,505	

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			30/06/2022		31/12/2021	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	94	7	16	1	
Từ A+ đến BBB-	50%	1,171	94	1,337	107	
Từ BB+ đến BB-	100%	2,822	226	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	59	5	124	10	
Tổng		4,146	332	1,477	118	

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất			Đơn vị: tỷ đồng			
			30/06/2022		31/12/2021	
			HSRR		TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	9,536	763	5,942	475
	Từ B+ đến B-	50%	6,129	490	7,740	619
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,235	179	2,368	190
Tổng			17,900	1,432	16,050	1,284
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	10,740	859	4,198	336
	Từ B+ đến B-	100%	19,757	1,581	9,650	772
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,606	208	4,963	397
Tổng			33,103	2,648	18,811	1,505

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			30/06/2022		31/12/2021	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	94	7	16	1	
Từ A+ đến BBB-	50%	1,235	99	1,337	107	
Từ BB+ đến BB-	100%	2,822	226	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	59	5	124	10	
Tổng		4,210	337	1,477	118	

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Xây dựng;
- Sản xuất;

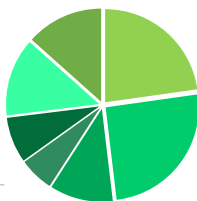
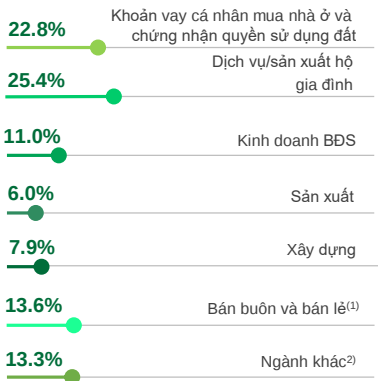
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 25.3% và 35.5% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 20.9% (riêng lẻ) và 30.3% (hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – phân khúc kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất, tương ứng là 133% (trên cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do phân khúc KHDN có HSRR được xác định chủ yếu dựa vào thông tin tài chính.

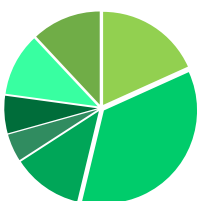
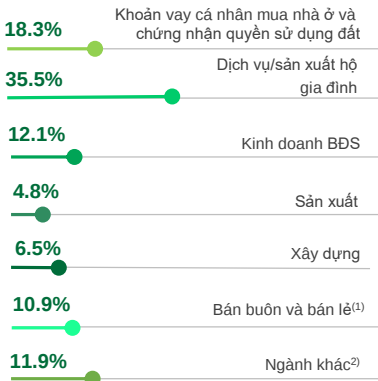
Ngành xây dựng có HSRR trung bình là 100% trên cả cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, đến từ 50% danh mục là các KHDN có tỷ lệ đòn bẩy thấp nên có HSRR thấp theo quy định của Thông tư 41.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR				HSRR				TSCRR	HSRR			
	Riêng lẻ	KHCN	SME	KHDN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME		KHDN	Tổng		
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	50,996	71%	NA	NA	71%	50,996	71%	NA	NA	71%			
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	61,130	76%	153%	NA	76%	111,621	80%	153%	NA	80%			
Kinh doanh BDS	44,811	75%	118%	130%	129%	63,399	75%	118%	137%	133%			
Sản xuất	20,108	81%	112%	109%	106%	20,108	81%	112%	109%	106%			
Xây dựng	25,027	75%	106%	98%	100%	25,514	75%	106%	98%	100%			
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	40,460	80%	109%	89%	95%	40,460	80%	109%	89%	95%			
Ngành khác ⁽²⁾	50,418	79%	115%	124%	119%	56,614	121%	115%	122%	120%			

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;

(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	30/06/2022				31/12/2021			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,805	1%	9	0%	4,656	2%	36	0%
Khai khoáng	544	0%	3	0%	341	0%	5	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,108	7%	2,610	17%	16,814	6%	737	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,679	1%	121	1%	2,933	1%	53	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	465	0%	99	1%	191	0%	1	0%
Xây dựng	25,027	9%	3,168	21%	26,295	10%	3,128	29%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,460	14%	3,504	23%	37,568	14%	3,804	36%
Vận tải kho bãi	10,962	4%	141	1%	6,574	3%	179	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽¹⁾	13,574	5%	189	1%	15,979	6%	193	2%
Thông tin và truyền thông	231	0%	735	5%	287	0%	721	7%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,064	5%	2,242	14%	20,690	8%	365	4%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44,811	15%	1,719	11%	39,839	15%	650	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,845	1%	94	1%	763	0%	22	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,152	0%	699	4%	771	0%	675	6%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5	0%	-	0%	6	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	216	0%	55	0%	151	0%	114	1%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228	0%	2	0%	152	0%	1	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	825	0%	11	0%	1,652	1%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	823	0%	3	0%	6,510	2%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	61,130	21%	4	0%	49,445	18%	5	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	50,996	17%	-	0%	37,524	14%	-	0%
Tổng	292,950	100%	15,408	100%	269,141	100%	10,704	100%

(1) Dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

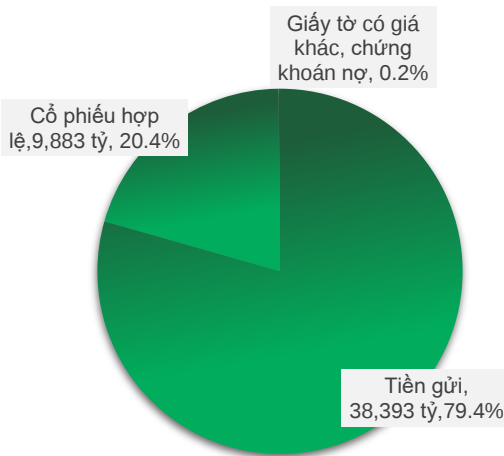
Hợp nhất	30/06/2022				31/12/2021			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,805	1%	9	0%	4,656	1%	36	0%
Khai khoáng	544	0%	3	0%	341	0%	5	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,108	6%	2,610	17%	16,814	5%	737	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,679	1%	121	1%	2,950	1%	53	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	465	0%	99	1%	191	0%	1	0%
Xây dựng	25,514	7%	3,168	20%	26,782	8%	3,128	29%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,460	11%	3,504	23%	37,568	11%	3,804	36%
Vận tải kho bãi	10,962	3%	141	1%	6,640	2%	179	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,588	4%	189	1%	15,994	5%	193	2%
Thông tin và truyền thông	231	0%	735	5%	287	0%	721	7%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19,246	5%	2,242	14%	22,348	7%	365	4%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	63,399	17%	1,719	11%	59,093	17%	650	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,845	1%	94	1%	763	0%	22	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,152	0%	699	5%	771	0%	675	6%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5	0%	-	0%	6	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	216	0%	55	0%	151	0%	114	1%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228	0%	2	0%	152	0%	1	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	825	0%	11	0%	1,652	1%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	823	0%	3	0%	6,510	2%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	111,621	30%	4	0%	99,884	29%	5	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	50,996	14%	-	0%	37,524	11%	-	0%
Tổng	368,712	100%	15,408	100%	341,077	100%	10,704	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối quý 2 năm 2022, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 79.4% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

30/06/2022

31/12/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3,426	66,800	65,087	5,101	43,779	41,029
Khoản phải đòi doanh nghiệp	35,679	254,336	233,447	24,922	234,603	221,192
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,224	17,224	-	19,878	19,878
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,606	6,606	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,398	87,644	86,241	3,597	75,384	73,737
Khoản nợ xấu	9	9,021	9,010	31	6,460	6,442
Các loại tài sản khác	1,603	27,497	26,315	2,233	17,211	15,871
Tổng	44,115	469,128	443,930	35,884	402,519	383,353

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	1	-	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3	139	135	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,376	17,063	14,845	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	219	216	4	163	161
Khoản nợ xấu	22	239	211	10	100	88
Các loại tài sản khác	257	171	1	334	171	1
Tổng	3,664	17,832	15,408	3,239	12,981	10,704

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

30/06/2022

31/12/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3,426	56,791	55,078	5,101	39,087	36,337
Khoản phải đòi doanh nghiệp	36,246	281,660	259,864	25,489	256,166	241,847
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	18,065	18,065	-	20,719	20,719
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,606	6,606	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,398	129,903	128,501	3,597	112,843	111,195
Khoản nợ xấu	9	21,751	21,740	31	19,440	19,423
Các loại tài sản khác	1,603	30,090	28,908	2,233	19,514	18,174
Tổng	44,682	544,866	518,762	36,451	472,973	452,899

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	1	-	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3	139	135	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,376	17,063	14,845	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	219	216	4	163	161
Khoản nợ xấu	22	239	211	10	100	88
Các loại tài sản khác	257	171	1	334	171	1
Tổng	3,664	17,832	15,408	3,239	12,981	10,704

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/06/2022, RRTD đối tác chiếm 0.4% tổng TSCRR riêng lẻ và 0.3% tổng TSCRR hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, TSCRR của RRTD đối tác tăng riêng lẻ và hợp nhất giảm mạnh lần lượt 36.1% và 33.4%, chủ yếu do giảm dự nợ danh mục phái sinh và giao dịch mua bán có kỳ hạn tài sản tài chính repo/reverse repo.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

30/06/2022

31/12/2021

Riêng lẻ

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	1,587	127	822	66
Doanh nghiệp	350	28	2,207	176
Tổng	1,937	155	3,029	242

Hợp nhất

Tổ chức tài chính	1,691	135	860	69
Doanh nghiệp	350	28	2,207	176
Tổng	2,041	163	3,067	245

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, ...).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá giao dịch so với giá thị trường.

Khối QTRR rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng

nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp. Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng;
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD;
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

Nhằm tiến tới áp dụng Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ (IMA) của Basel, VPBank thực hiện kế hoạch phát triển mô hình nội bộ cho các yếu tố Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Tổn thất kỳ vọng (Expected Shortfall - ES) và Trạng thái rủi ro dương dự kiến (Effective Positive Exposure - EPE) theo hướng dẫn của Basel II và Basel III, thông qua việc

kết hợp danh mục đầu tư hàng ngày cùng với dự báo biến động các yếu tố thị trường để lượng hóa các tác động đó đến lãi và lỗ tiềm tàng của Ngân hàng. Những công cụ trên không chỉ dùng để tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và RRTD đối tác mà còn để nâng cao phương thức quản lý rủi ro hàng ngày của VPBank. Hiện tại, VPBank đang trong quá trình xây dựng tính toán Basel III cho tài sản có rủi ro thị trường.

Việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hiện đại sẽ góp phần quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh với các quan điểm cập nhật và chuyên sâu hơn trong bối cảnh môi trường kinh doanh có nhiều biến động. Cùng với đó, nguồn vốn kinh tế được tính dựa trên Phương pháp IMA có tính chất nhạy cảm hơn với rủi ro, giúp việc phân bổ vốn vào các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý

cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thể chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/06/2022, RRTD chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 1.8% và 1.5% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể, ở mức 67.9%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, vốn yêu cầu cho RRTT giảm đáng kể, lần lượt 45.4% và 47.9% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm 10.45 nghìn tỷ đồng danh mục trái phiếu kinh doanh, giao dịch phái sinh và trạng thái ngoại tệ ròng (NOP).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	30/06/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	6,599	528	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,115	249	3,922	313
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	9,714	777	17,779	1,422
Hợp nhất				
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	6,773	542	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,090	247	5,077	406
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	9,863	789	18,934	1,515

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHD) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro

Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Thu thập và phân tích các sự kiện RRHD nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHD
- Quản lý kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHD
- Hỗ trợ hệ thống công nghệ nhằm quản lý RRHD

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHD.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHD nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHD đồng thời tích hợp các phương pháp tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.
- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHD còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và bảng đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng Quy định quản trị kinh doanh liên tục, bao gồm:

- Khung, nguyên tắc quản trị kinh doanh liên tục;
- Mô hình tổ chức quản trị kinh doanh liên tục; mô hình tổ chức quản trị khủng hoảng;
- Quy định về xây dựng, cập nhật, kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống, tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Kế hoạch kinh doanh liên tục trong đại dịch COVID-19

Nhằm tiếp tục phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh COVID-19 và đảm bảo kinh doanh liên tục, VPBank đã xây dựng, triển khai kế hoạch phòng chống dịch COVID-19 và phương án xử lý khi phát sinh các trường hợp F0/F1, trong đó đã triển khai thành công một số giải pháp như làm việc tại nhà, phân tán nhân sự thực hiện các hoạt động quan trọng tới làm việc tại các tòa nhà/chi nhánh khác, xử lý kịp thời các sự cố F0 phát sinh tại Hội sở và các đơn vị chi nhánh, chuẩn bị sẵn phương án ứng phó cho kịch bản tòa nhà Hội sở bị phong tỏa. Do đó, VPBank đã đảm bảo duy trì hoạt động tại tòa nhà Hội sở và các chi nhánh trong đại dịch COVID-19.

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử/kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/06/2022, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.1% và 15.3% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo cuối năm 2021, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 24.0% và 12.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập hoạt động, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi và thu nhập từ dịch vụ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	30/06/2022			31/12/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	26,293	2,103	42,069	20,055	1,604	32,088
Cấu phần IC	13,836	1,107	22,138	12,114	969	19,382
Cấu phần SC	10,887	871	17,419	5,936	475	9,498
Cấu phần FC	1,570	125	2,512	2,005	160	3,208
BI – Quý năm trước đó	17,685	1,415	28,295	14,243	1,140	22,788
Cấu phần IC	11,175	894	17,879	9,358	749	14,973
Cấu phần SC	5,017	401	8,028	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	1,493	120	2,388	978	78	1,564
BI – Quý hai năm trước đó	12,624	1,010	20,199	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	8,545	684	13,673	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	3,007	240	4,811	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	1,072	86	1,715	741	59	1,186
Tổng	56,602	4,528	90,563	45,648	3,652	73,036

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Đơn vị: tỷ đồng					
	30/06/2022			31/12/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	37,729	3,018	60,367	31,914	2,553	51,063
Cấu phần IC	22,719	1,817	36,351	21,468	1,717	34,349
Cấu phần SC	13,374	1,070	21,399	8,424	674	13,478
Cấu phần FC	1,636	131	2,617	2,022	162	3,236
BI – Quý năm trước đó	31,256	2,500	50,009	28,146	2,252	45,033
Cấu phần IC	21,860	1,749	34,976	20,216	1,618	32,346
Cấu phần SC	7,867	629	12,587	6,865	549	10,983
Cấu phần FC	1,529	122	2,446	1,065	85	1,704
BI – Quý hai năm trước đó	27,131	2,171	43,410	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	19,963	1,597	31,941	19,169	1,534	30,670
Cấu phần SC	5,992	480	9,588	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,176	94	1,881	815	65	1,305
Tổng	96,116	7,689	153,786	85,720	6,858	137,153

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

KHDN: Khách hàng doanh nghiệp

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			30/06/2022	Đơn vị: tỷ đồng 31/12/2021
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,308	2,346
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,248	10,198
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		75,840	63,517
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	58,620	46,742
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	17,220	16,858
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		-	(83)
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		46	6,971
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	46	7,005
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(34)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	435	121
A6	VI. Cho vay khách hàng		308,680	275,101
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	314,509	279,870
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(5,829)	(4,769)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		932	959
A7-1	1. Mua nợ	g	939	966
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(7)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		101,223	75,075
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	101,506	75,313
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(283)	(238)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	14,944	5,941
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		14,694	5,691
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	250
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,371	1,446
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,108	1,170
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,196	2,187
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,088)	(1,017)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		263	276
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		878	848
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(615)	(572)

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2022	31/12/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác /	45,101	42,767
A12-1	1. Các khoản phải thu	38,993	37,896
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu	4,893	3,862
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác	1,262	1,053
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(47)	(44)
Tổng tài sản		555,128	484,442
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ	466,930	408,403
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	8,454
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	118,403	106,956
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	47,978	47,592
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác	70,425	59,364
B13	III. Tiền gửi của khách hàng	294,769	239,129
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác e	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	72	104
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá	42,274	42,609
B17	VII. Các khoản nợ khác	11,399	11,151
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả	5,079	4,154
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác	6,320	6,997
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng	-	-

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2022	31/12/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ			
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
VỐN CHỦ SỞ HỮU		88,198	76,039
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	88,198	76,039
B8-1	1. Vốn	43,374	43,373
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	45,057
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	77
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(1,761)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-
B8-1-6	g. Khác	r	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	8,054	8,054
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,375
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	5,456
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	36,771
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		555,128	484,442

			Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất			30/06/2022	31/12/2021
			Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,308	2,346
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	4,978	10,861
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		62,026	57,105
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	44,806	40,330
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	17,220	16,858
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		-	(83)
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		5,576	6,971
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	5,616	7,005
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(40)	(34)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	520	103
A6	VI. Cho vay khách hàng		379,718	345,390
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	392,504	355,281
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(12,786)	(9,891)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		932	959
A7-1	1. Mua nợ	g	939	966
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(7)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		101,733	75,798
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	101,506	75,313
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	510	723
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(283)	(238)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	250	250
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	250
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,784	1,873
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,149	1,217
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,569	2,559
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,420)	(1,342)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		635	656
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,621	1,552
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(986)	(896)

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2022	31/12/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán
			Bảng cân đối kế toán
	TÀI SẢN		
A12	XII. Tài sản Có khác	/	48,45045,753
A12-1	1. Các khoản phải thu		40,13039,015
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,9864,897
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		- -
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,3901,893
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		73 -
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(56)(52)
Tổng tài sản			608,275547,409
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ		509,752461,131
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		138,454
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		122,797114,619
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		43,00547,107
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		79,79267,512
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		295,420241,837
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	- -
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		72104
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		76,02581,296
B17	VII. Các khoản nợ khác		15,42514,821
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,5035,557
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		- -
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		8,9229,264
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		- -

		Đơn vị: tỷ đồng	
		30/06/2022	31/12/2021
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối kế toán
VỐN CHỦ SỞ HỮU		98,523	86,278
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	98,523	86,278
B8-1	1. Vốn	43,373	43,373
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	45,057	45,057
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	77	77
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	(1,761)	(1,761)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
B8-1-6	g. Khác	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	12,531	12,560
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,220	2,220
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	7,112	7,112
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	3,199	3,228
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	34,645	22,439
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số	7,974	7,906
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		608,275	547,409

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

 024 392 888 69

 024 392 888 67

 www.vpbank.com.vn